



Flashcardo.com

Speriamo che queste flashcard stampabili ti siano utili. Per trovare ancora più prodotti di flashcard, vai al nostro sito web www.flashcardo.com/it. Su Flashcardo.com offriamo flashcard online, flashcard con ripetizione dilazionata, flashcard video e molto altro. Tutto gratuito e pronto per essere utilizzato dagli studenti di tutto il mondo.

Copyright, Note sulla Licenza

Questo PDF è protetto dal diritto d'autore e tutti i diritti sono riservati. Sei libero di condividere questo PDF con chiunque. Tuttavia, non ti è consentito vendere questo PDF o il suo contenuto. Se hai domande, vai su www.flashcardo.com/it per metterti in contatto con noi. Grazie!

Esclusione di Responsabilità

QUESTO PDF VIENE FORNITO "COSÌ COM'È", SENZA GARANZIA DI ALCUN TIPO, ESPRESSA O IMPLICITA, INCLUSE MA NON LIMITATE ALLE GARANZIE DI COMMERCIALIZZABILITÀ, IDONEITÀ A UNO SCOPO PARTICOLARE E NON VIOLAZIONE. IN NESSUN CASO GLI AUTORI O I TITOLARI DEL COPYRIGHT SARANNO RESPONSABILI PER QUALSIASI RECLAMO, DANNO O ALTRA RESPONSABILITÀ, SIA IN UN'AZIONE CONTRATTUALE, ILLECITA O DI ALTRO TIPO, DERIVANTE DA, O IN CONNESSIONE CON, IL PDF O L'USO O ALTRE OPERAZIONI RELATIVE AL PDF.

Copyright © 2025 Flashcardo.com. Tutti i Diritti Riservati

tôi

io

bạn
đại từ

tu

anh ấy

lui

cô ấy

lei

nó

esso

chúng tôi / chúng ta

noi

các bạn

voi

họ

loro

cái gì

cosa

ai

chi

ở đâu

dove

tại sao

perché

làm sao

come

cái nào

quale

lúc nào

quando

sau đó

dopo

nếu

se

thật sự

davvero

nhưng

ma

bởi vì

perché

không

non

này

questo

Tôi cần cái này

ho bisogno di questo

Cái này giá bao nhiêu?

quanto costa?

đó
vật

quello

tất cả

tutto

hoặc

o

và

e

biết

sapere

Tôi biết

lo so

Tôi không biết

non lo so

nghĩ

pensare

đến

venire

đặt

mettere

lấy

prendere

tìm

trovare

nghe

ascoltare

làm việc

lavorare

nói chuyện

parlare

cho

dare

thích

piacere

giúp đỡ

aiutare

yêu

amare

gọi

fare una telefonata

chờ đợi

aspettare

Tôi thích bạn

mi piaci

Tôi không thích cái này

questo non mi piace

Bạn có yêu tôi không?

mi ami?

Tôi yêu bạn

không

một

ti amo

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

nuovo

cũ

vecchio

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

poco

tanto

quanto?

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

quanti?

sbagliato

corretto

xấu

tốt

hạnh phúc

cattivo

buono

contento

ngắn

dài

nhỏ

corto

lungo

piccolo

lớn
to

grande

đó
địa điểm

lì

đây

qui

phải

destra

trái

sinistra

xinh đẹp

bella

trẻ

giovane

già

vecchio

xin chào

salve

hẹn gặp lại

a dopo

được

ok

bảo trọng nhé

stai attento

đừng lo

non ti preoccupare

tất nhiên

certo

chúc ngày tốt lành

buongiorno

chào

ciao

bái bai

ciao

tạm biệt

arrivederci

xin làm phiền

mi scusi

xin lỗi

scusa

cảm ơn bạn

grazie

làm ơn

per favore

Tôi muốn cái này

io voglio questo

bây giờ

adesso

buổi chiều

pomeriggio

buổi sáng
9:00-11:00

mattina

ban đêm

notte

buổi sáng
6:00-9:00

mattina presto

buổi tối

sera

buổi trưa

mezzogiorno

nửa đêm

mezzanotte

giờ

ora

phút

minuto

giây

secondo

ngày

giorno

tuần

settimana

tháng

mese

năm

anno

thời gian

tempo

ngày tháng

data

ngày hôm kia

altro ieri

hôm qua

ieri

hôm nay

oggi

ngày mai

domani

ngày kia

dopodomani

thứ hai
ngày

lunedì

thứ ba
ngày

martedì

thứ tư
ngày

mercoledì

thứ năm

giovedì

thứ sáu

venerdì

thứ bảy

sabato

chủ nhật

domenica

Ngày mai là thứ bảy

domani è Sabato

cuộc đời

vita

đàn bà

donna

đàn ông

uomo

tình yêu

amore

bạn trai

ragazzo

bạn gái

ragazza

bạn
danh từ

amico

hôn
danh từ

bacio

tình dục

sessò

trẻ em

bambino

em bé

bebè

con gái
đại cương

ragazza

con trai
đại cương

ragazzo

mẹ

mamma

ba

papà

má
mẹ

madre

cha

padre

cha mẹ

genitori

con trai
gia đình

figlio

con gái
gia đình

figlia

em gái

sorella minore

em trai

fratello minore

chị gái

sorella maggiore

anh trai

fratello maggiore

đứng

stare in piedi

ngồi

sedere

nằm xuống

sdraiarsi

đóng

chiudere

mở
cửa

aprire

thua

perdere

thắng

vincere

chết

morire

sống
động từ

vivere

bật

accendere

tắt

spegnere

giết

uccidere

làm bị thương

ferire

chạm

toccare

xem

guardare

uống

bere

ăn

mangiare

đi bộ

camminare

gặp

incontrare

đặt cược

scommettere

hôn
động từ

baciare

đi theo

seguire

cưới

sposare

trả lời

rispondere

hỏi

chiedere

câu hỏi

domanda

công ty

compagnia

kinh doanh

commercio

việc làm

lavoro

tiền

denaro

điện thoại

telefono

văn phòng

ufficio

bác sĩ

dottore

bệnh viện

ospedale

y tá

infermiera

cảnh sát
người

poliziotto

tổng thống

presidente

màu trắng

bianco

màu đen

nero

màu đỏ

rosso

màu xanh da trời

blu

màu xanh lá cây

verde

màu vàng

giallo

chậm

nhANH

vui vE

lento

veloce

divertente

không công bằng

công bằng

khó

ingiusto

giusto

difficile

dễ

Cái này khó

giàu

facile

questo è difficile

ricco

nghèo

khỏe

yếu

povero

forte

debole

an toàn

sicuro

mệt mỏi

stanco

tự hào

orgoglioso

no bụng

sazio

bệnh

malato

khỏe mạnh

sano

tức giận

arrabbiato

thấp
đại cương

basso

cao
đại cương

alto

thẳng

dritto

mỗi / mọi

ogni

luôn luôn

sempre

thực ra

lần nữa

đã

in realtà

di nuovo

già

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

meno

il più

di più

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

ne voglio ancora

nessuno

molto

động vật

con lợn

con bò

animale

maiale

mucca

con ngựa

cavallo

con chó

cane

con cừu

pecora

con khỉ

scimmia

con mèo

gatto

con gấu

orso

con gà

pollo

con vịt

anatra

con bướm

farfalla

con ong

ape

con cá

pesce

con nhện

ragno

con rắn

serpente

ở ngoài

fuori

ở trong

dentro

xa

lontano

gần

vicino

bên dưới

sotto

bên trên

sopra

bên cạnh

di fianco

phía trước

fronte

phía sau

retro

ngọt

dolce

chua

aspro

lạ

strano

mềm

morbido

cứng

duro

đáng yêu

carino

ngu ngốc

stupido

điên khùng

pazzo

bận rộn

occupato

cao
người

alto

thấp
người

basso

lo lắng

preoccupato

ngạc nhiên

sorpreso

ngầu

fico

cư xử tốt

educato

ác độc

cattivo

khéo léo

intelligente

lạnh

freddo

nóng

caldo

đầu

testa

mũi

naso

tóc

capello

miệng

bocca

tai

orecchio

mắt

occhio

bàn tay

mano

bàn chân

tim

não

piede

cuore

cervello

kéo

đẩy

ấn

tirare

spingere

premere

đánh

bắt

chiến đấu

colpire

catturare

combattere

ném

chạy
động từ

đọc

lanciare

correre

leggere

viết

scrivere

sửa chữa

aggiustare

đếm

contare

cắt

tagliare

bán

vendere

mua

comprare

trả

pagare

học

studiare

mơ

sognare

ngủ

dormire

chơi

giocare

ăn mừng

festeggiare

nghỉ ngơi

riposare

thưởng thức

godere

dọn dẹp

pulire

trường học

scuola

nhà ở

casa

cửa

porta

chồng

marito

vợ

moglie

đám cưới

matrimonio

người

persona

xe hơi

automobile

nhà

casa

thành phố

città

số

numero

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

mio cane

con mèo của bạn

tuo gatto

váy của cô ấy

suo vestito

xe của anh ấy

sua macchina

quả bóng của nó

sua palla

nhà của chúng tôi

nostra casa

đội của bạn

tua squadra

công ty của họ

loro azienda

mọi người

tutti

cùng nhau

insieme

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

altro

non fa niente

salute!

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

rilassati

sono d'accordo

benvenuto

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

non c'è problema

gira a destra

gira a sinistra

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

vai dritto

vieni con me

uovo

phô mai

sữa

cá

formaggio

latte

pesce

thịt

rau

trái cây

carne

verdura

frutto

xương
món ăn

dầu

bánh mì

osso

olio

pane

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

zucchero

cioccolato

caramella

bánh bông lan

torta

đồ uống

bevanda

nước

acqua

nước soda

acqua frizzante

cà phê

caffè

trà

tè

bia

birra

rượu nho

vino

sa lát

insalata

súp

zuppa

món tráng miệng

dolce

bữa ăn sáng

colazione

bữa trưa

bữa tối

pizza

pranzo

cena

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

autobus

treno

stazione

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

fermata dell'autobus

aereo

nave

xe tải

xe đạp

xe mô tô

camion

bicicletta

moto

xe taxi

taxi

đèn giao thông

semaforo

bãi đậu xe

parcheggio auto

đường
xe hơi

strada

quần áo

vestito

giày dép

scarpa

áo choàng

cappotto

áo len

maglione

áo sơ mi

camicia

áo khoác

giacca

áo phực

completo

quần dài

pantaloni

đầm

vestito

áo phông

maglietta

bít tất

calzino

áo ngực

reggiseno

quần lót

mutande

kính

occhiale

túi xách

borsa

ví tiền

borsetta

ví

portafoglio

nhẫn

anello

mũ

cappello

đồng hồ đeo tay

orologio

túi

tasca

Bạn tên gì?

come ti chiami?

Tên của tôi là David

mi chiamo David

Tôi 22 tuổi

ho 22 anni

Bạn có khỏe không?

come stai?

Bạn có ổn không?

stai bene?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

dov'è il bagno?

Tôi nhớ bạn

mi manchi

mùa xuân

primavera

mùa hè

estate

mùa thu

autunno

mùa đông

inverno

tháng một

gennaio

tháng hai

febbraio

tháng ba

marzo

tháng tư

aprile

tháng năm

maggio

tháng sáu

giugno

tháng bảy

luglio

tháng tám

agosto

tháng chín

settembre

tháng mười

ottobre

tháng mười một

novembre

tháng mười hai

dicembre

mua sắm

hóa đơn

chợ

acquisto

conto

mercato

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

supermercato

edificio

appartamento

trường đại học

nông trại

nhà thờ

università

fattoria

chiesa

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

ristorante

bar

palestra

công viên

parco

nhà vệ sinh
đại cương

gabinetto

bản đồ

mappa

xe cứu thương

ambulanza

cảnh sát
đại cương

polizia

súng

pistola

lính cứu hỏa
đại cương

pompieri

quốc gia

nazione

ngoại ô

sobborgo

ngôi làng

villaggio

sức khỏe

salute

dược phẩm

medicina

tai nạn

incidente

bệnh nhân

paziente

phẫu thuật

chirurgia

viên thuốc

pillola

sốt

febbre

cảm lạnh

raffreddore

vết thương

ferita

cuộc hẹn

appuntamento

ho

tosse

cổ

collo

mông

fondoschiena

vai

spalla

đầu gối

chân

tay

ginocchio

gamba

braccio

bụng

ngực

lưng

pancia

seno

schiena

răng

lưỡi

môi

dente

lingua

labbro

ngón tay

ngón chân

dạ dày

dito

dito del piede

stomaco

phổi

polmone

gan

fegato

dây thần kinh

nervo

thận

rene

ruột

intestino

màu sắc

colore

màu cam

arancione

màu xám

grigio

màu nâu

marrone

màu hồng

rosa

nhàm chán

noioso

nặng

pesante

nhẹ

cô đơn

đói bụng

leggero

solitario

affamato

khát nước

buồn

đốc

assetato

triste

ripido

bằng phẳng

tròn

vuông

piatto

tondo

angolare

hẹp

rộng

sâu

stretto

ampio

profondo

nông

poco profondo

lớn
rất

enorme

bắc

nord

đông

est

nam

sud

tây

ovest

bẩn

sporco

sạch sẽ

pulito

đầy

pieno

trống rỗng

vuoto

đắt

costoso

rẻ

economico

tối

scuro

sáng

chiaro

quyến rũ

sexy

lười biếng

pigro

dũng cảm

coraggioso

hào phóng

generoso

đẹp trai

bello

xấu xí

brutto

ngớ ngẩn

sciocco

thân thiện

amichevole

tội lỗi

colpevole

mù

cieco

say

ubriaco

ướt

bagnato

khô

asciutto

ấm áp

caldo

ồn ào

forte

yên tĩnh

tranquillo

im lặng

silenzioso

nhà bếp

cucina

phòng tắm

bagno

phòng khách

salotto

phòng ngủ

camera da letto

vườn

giardino

gara

garage

tường

muro

tầng hầm

seminterrato

nhà vệ sinh
nhà ở

gabinetto

cầu thang

scale

mái nhà

tetto

cửa sổ
tòa nhà

finestra

dao

coltello

tách

tazza

ly

bicchiere

đĩa

piatto

cốc

tazza

thùng rác

bidone della spazzatura

tô

ciotola

bộ tivi

apparecchio televisivo

bàn
văn phòng

scrivania

giường

letto

gương

specchio

vòi hoa sen

doccia

ghế sofa

divano

ảnh

foto

đồng hồ

orologio

bàn
nhà

tavolo

ghế
nhà

sedia

hồ bơi
vườn

piscina

chuông

campanello

hàng xóm

vicino

thất bại

fallire

chọn

scegliere

bắn

sparare

bình chọn

votare

rơi xuống

cadere

bảo vệ

difendere

tấn công

attaccare

trộm

rubare

đốt

bruciare

cứu

salvare

hút thuốc

fumare

bay

volare

mang theo

portare

khạc nhổ

sputare

đá
động từ

calciare

cắn

mordere

thở

respirare

ngửi

odorare

khóc

piangere

hát

cantare

cười mỉm

sorridere

cười

ridere

lớn lên

crescere

co lại

rimpicciolire

tranh luận

litigare

đe dọa

minacciare

chia sẻ

condividere

cho ăn

nutrire

trốn

nascondere

cảnh báo

avvisare

bơi

nuotare

nhảy

saltare

lăn

rotolare

nâng

sollevare

đào

scavare

sao chép

copiare

giao hàng

consegnare

tìm kiếm

cercare

luyện tập

praticare

đi du lịch

viaggiare

vẽ

dipingere

tắm vòi sen

fare la doccia

mở
khóa

aprire

khóa

chiudere

rửa

lavare

cầu nguyện

pregare

nấu ăn

cucinare

sách

libro

thư viện

biblioteca

bài tập về nhà

compiti a casa

bài thi

esame

bài học

lezione

khoa học

scienze

lịch sử

storia

nghệ thuật

arte

tiếng Anh

Inglese

tiếng Pháp

Francese

cây bút

penna

bút chì

matita

ba phần trăm

3%

thứ nhất

primo

thứ hai
2

secondo

thứ ba
3

terzo

thứ tư
4

quarto

kết quả

risultato

hình vuông

quadrato

hình tròn

cerchio

diện tích

area

nguyên cứu

ricerca

bằng cấp

laurea

cử nhân

laurea triennale

thạc sĩ

laurea magistrale

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

stress

bảo hiểm

assicurazione

nhân viên
công ty

personale

bộ phận

reparto

lương

salario

địa chỉ

indirizzo

lá thư

lettera

thuyền trưởng

capitano

thám tử

investigatore

phi công

pilota

giáo sư

professore

giáo viên

insegnante

luật sư

avvocato

thư ký

segretaria

trợ lý

assistente

thẩm phán

giudice

giám đốc

direttore

quản lý

dirigente

đầu bếp

cuoco

tài xế taxi

tassista

tài xế xe buýt

autista di autobus

tội phạm

criminale

người mẫu

modello

nghệ sĩ

artista

số điện thoại

numero di telefono

tín hiệu

segnale

ứng dụng

app

trò chuyện

chat

tập tin

file

url

url

địa chỉ email

indirizzo email

trang mạng

sito web

thư điện tử

e-mail

điện thoại di động

cellulare

pháp luật

legge

nhà tù

prigione

chứng cứ

prova

tiền phạt

multa

nhân chứng

testimone

tòa án

corte

chữ ký

firma

thua lỗ

perdita

lợi nhuận

profitto

khách hàng

cliente

số tiền

importo

thẻ tín dụng

carta di credito

mật khẩu

password

máy rút tiền

bancomat

bể bơi

piscina

điện

corrente

máy ảnh

macchina fotografica

đài radio

radio

quà tặng

regalo

cái chai

bottiglia

cái túi

busta

chìa khóa

chiave

búp bê

bambola

thiên thần

angelo

lược

pettine

kem đánh răng

dentifricio

bàn chải đánh răng

spazzolino

dầu gội

shampoo

kem thoa

pomata

khăn giấy

fazzoletto

son môi

rossetto

truyền hình

televisione

rạp chiếu phim

cinema

tin tức

telegiornale

ghế
ràp chiếu phim

sedile

vé

biglietto

màn chiếu

schermo

âm nhạc

musica

sân khấu

palco

khán giả

pubblico

hội họa

dipinto

trò đùa

barzelletta

bài báo

articolo

báo chí

giornale

tạp chí

rivista

quảng cáo

pubblicità

thiên nhiên

natura

tro

cenere

lửa

fuoco

kim cương

diamante

mặt trăng

luna

Trái Đất

Terra

mặt trời

sole

ngôi sao

stella

hành tinh

pianeta

vũ trụ

universo

bờ biển
bienne

costa

hồ

lago

rừng

foresta

sa mạc

deserto

đồi núi

collina

đá
danh từ

roccia

con sông

fiume

thung lũng

valle

núi

montagna

đảo

isola

đại dương

oceano

biển

mare

thời tiết

tempo

băng

tuyết

bão táp

ghiaccio

neve

tempesta

mưa

gió

thực vật

pioggia

vento

pianta

cây

cỏ

hoa hồng

albero

erba

rosa

hoa

chất khí

kim loại

fiore

gas

metallo

vàng

oro

bạc

argento

Bạc rẻ hơn vàng

l'argento è meno costoso
dell'oro

Vàng đắt hơn bạc

l'oro è più costoso
dell'argento

ngày lễ

vacanza

thành viên
người

membro

khách sạn

albergo

bờ biển
cát

spiaggia

khách

ospite

sinh nhật

compleanno

Giáng sinh

Natale

Năm Mới

Capodanno

Lễ Phục sinh

Pasqua

chú

zio

cô

zia

bà nội

nonna paterna

ông nội

nonno paterno

bà ngoại

nonna materna

ông ngoại

nonno materno

tử vong

morte

phần mộ

tomba

ly hôn

divorzio

cô dâu

sposa

chú rể

sposo

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

tigre

con chuột

topo

con chuột cống

ratto

con thỏ

coniglio

con sư tử

leone

con lừa

asino

con voi

elefante

con chim

uccello

con gà trống choai

gallo

con chim bồ câu

piccione

con ngỗng

oca

côn trùng

insetto

con bọ

insetto

con muỗi

zanzara

con ruồi

mosca

con kiến

formica

con cá voi

balena

con cá mập

squalo

con cá heo

delfino

con ốc sên

lumaca

con ếch

rana

thường xuyên

spesso

ngay lập tức

immediatamente

đột ngột

improvvisamente

mặc dù

anche se

thể dục dụng cụ

ginnastica

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

corsa

đạp xe

ciclismo

đánh golf

golf

trượt băng

pattinaggio su ghiaccio

bóng đá

calcio

bóng rổ

pallacanestro

bơi lội

nuoto

lặn

immersione

đi bộ đường dài

escursionismo

Vương quốc Anh

Regno Unito

Tây Ban Nha

Spagna

Thụy sĩ

Svizzera

Ý

Italia

Pháp

Francia

Đức

Germania

Thái Lan

Tailandia

Singapore

Singapore

Nga

Russia

Nhật Bản

Giappone

Israel

Israele

Ấn Độ

India

Trung Quốc

Cina

Hoa Kỳ

Stati Uniti d'America

Mexico

Messico

Canada

Canada

Chile

Cile

Brazil

Brasile

Argentina

Argentina

Nam Phi

Sud Africa

Nigeria

Nigeria

Ma Rốc

Marocco

Libya

Libia

Kenya

Kenia

Algeria

Algeria

Ai Cập

Egitto

New Zealand

Nuova Zelanda

Úc

Australia

Châu Phi

Africa

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asia

Châu Mỹ

America

mười lăm phút

quarto d'ora

nửa tiếng

mezz'ora

bốn mươi lăm phút

tre quarti d'ora

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

una del mattino

hai giờ chiều

due del pomeriggio

tuần trước

scorsa settimana

tuần này

questa settimana

tuần sau

prossima settimana

năm ngoái

scorso anno

năm nay

quest'anno

năm sau

prossimo anno

tháng trước

scorso mese

tháng này

questo mese

tháng sau

prossimo mese

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

fronte

ruga

mento

má
cơ thể

râu

lông mi

guancia

barba

ciglia

lông mày

eo

gáy

sopracciglio

vita

nuca

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

petto

pollice

mignolo

ngón tay đeo nhẫn

anulare

ngón tay giữa

dito medio

ngón tay trỏ

indice

cổ tay

polso

móng tay

unghia

gót chân

tallone

xương sống

spina dorsale

cơ bắp

muscolo

xương
cơ thể

osso

bộ xương

scheletro

xương sườn

costola

đốt sống

vertebra

bàng quang

vescica

tĩnh mạch

vena

động mạch

arteria

âm đạo

vagina

tinh trùng

sperma

dương vật

pene

tinh hoàn

testicolo

mọng nước

succoso

cay

piccante

mặn

salato

sống
tính từ

crudo

luộc

bollito

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

timido

avido

severo

điếc

sordo